

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **1130/2020/KDTM-PT**

Ngày: 22-12-2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Hương
Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2020/TLPT-KDTM ngày 31 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/KDTM-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5085/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 18448/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5929/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X

Địa chỉ: Tầng 8, phòng số L8-01-11+16 tòa nhà V, 72 Lê Thánh T, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH MTV V. Trụ sở tại: 22 Hàng V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội - Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP X.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc T; Địa chỉ: Tầng 8, phòng số L8-01-11+16 tòa nhà V, 72 Lê Thánh T, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 674A Lạc Long Q, phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1954

Địa chỉ thường trú: 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 504 Phạm Thê H, phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Xuân V, sinh năm 1973 (theo văn bản ủy quyền ngày 4/9/2019 lập tại Văn phòng công chứng Quận 10) (có mặt).

Địa chỉ thường trú: 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 504 Phạm Thê H, phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Trần Văn T - Luật sư của văn phòng luật sư Nguyễn Hữu X, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An(có mặt)

3.2. Bà Trần Lâm Thùy T, sinh năm 1981 (có mặt)

3.3. Ông Li Thê H, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3.4. Ông Trương Đình Thái Anh, sinh năm 2000 (vắng mặt)

3.5. Trẻ Trương Đình Dân A, sinh ngày 15/7/2002

3.6. Trẻ Li Ân V, sinh năm 2011

Cùng địa chỉ: 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Trẻ Trương Đình Dân A và Li Ân V có bà Trần Lâm Thùy T là người đại diện theo pháp luật.

Người kháng cáo:

- Ông Nguyễn Văn D.

- Bà Lâm Thị T.

- Bà Trần Lâm Thùy T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 5/10/2010, ông Nguyễn Văn D ký với Ngân hàng TMCP X (gọi tắt là E) Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201004044, vay số tiền là 1.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh.

E đã giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng, ông D đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1004-LDS-201105850 ngày 7/10/2011, cụ thể:

- Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 12 tháng

- Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ

- Lãi suất cho vay: 22,3%/năm, áp dụng kể từ ngày sử dụng hạn mức, sau đó lãi suất cho vay được thay đổi 01 tháng một lần và bằng lãi suất theo biểu lãi suất do E công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh;

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay;

Dư nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201004044 tính đến ngày 1/4/2020 là 2.613.288.057 đồng (nợ gốc: 1.000.000.000 đồng, lãi trong hạn: 1.136.029.723 đồng, lãi quá hạn: 477.258.333 đồng).

Tiếp theo đến ngày 11/10/2011, ông Nguyễn Văn D ký với E Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791, vay số tiền là 5.500.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh vải sợi. E đã giải ngân và ông D đã ký nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1004-LDS-201105929 ngày 11/10/2011, cụ thể:

- Số tiền vay: 5.500.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lịch trả nợ gốc: Cuối kỳ
- Lãi suất cho vay: 22,3%/năm, áp dụng kể từ ngày sử dụng hạn mức, sau đó lãi suất cho vay được thay đổi 01 tháng một lần và bằng lãi suất theo biểu lãi suất do E công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh;
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay;

Dư nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 tính đến ngày 1/4/2020 là 14.577.994.444 đồng (nợ gốc: 5.500.000.000 đồng, lãi trong hạn: 6.460.483.333 đồng, lãi quá hạn: 2.617.511.111 đồng).

* Tài sản bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng trên:

- Nhà đất tại địa chỉ số 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, Tp.HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H00205/27001 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 10/4/2006 đứng tên bà Lâm Thị T.

(Theo Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 23/P.KHCN/EIB-CL/BL/2010 ngày 5/10/2010 được Phòng Công chứng số 2 Tp.HCM chứng nhận ngày 5/10/2010, số công chứng 032878 Quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD. Đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 6/10/2010 và Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 56/P.KHCN/EIB-CL/BL/2011 ngày 11/10/2011 được Phòng Công chứng số 2 Tp.HCM chứng nhận ngày 11/10/2011, số công chứng 031766 Quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD. Đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 11/10/2011)

Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng trên, ông Nguyễn Văn D đã thanh toán cho E số tiền lãi là 553.816.203 đồng. Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010 và Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011 quá hạn từ ngày 01/4/2013. E đã nhiều lần yêu cầu ông D trả nợ tuy nhiên khách hàng không thanh toán nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày 25/6/2014, E đã bán toàn bộ khoản nợ của ông Nguyễn Văn D cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q(gọi tắt là Q) theo Hợp đồng mua, bán nợ số 463/2014/MBN.Q2-E, bao gồm toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010 và Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011.

Như vậy, kể từ ngày 25/6/2014, Q trở thành chủ nợ khoản nợ vay của ông Nguyễn Văn D.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/7/2020), ông Nguyễn Văn D còn nợ Q số tiền như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010:

Tiền nợ gốc: 1.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 1.174.418.612 đồng, tiền lãi quá hạn: 496.452.778 đồng. Tiền nợ gốc và lãi là 2.670.871.390 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011

Tiền nợ gốc: 5.500.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 6.643.205.556 đồng, tiền lãi quá hạn: 2.708.872.222 đồng. Tiền nợ gốc và lãi là 14.852.077.778 đồng.

Tổng tiền nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng nêu trên là 6.500.000.000 đồng.

Tổng tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn của hai hợp đồng tín dụng nêu trên là 11.022.949.168 đồng.

Tổng cộng, ông D phải thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên là 17.522.949.168 đồng.

Yêu cầu ông D trả toàn bộ số tiền trên làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông Nguyễn Văn D không trả hoặc trả không đầy đủ nợ thì Q được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà đất số 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, TP HCM đứng tên bà Lâm Thị T theo Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 23/P.KHCN/EIB-CL/BL/2010 ngày 5/10/2010 và Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 56/P.KHCN/EIB-CL/BL/2011 ngày 11/10/2011 Tp.HCM để trả nợ cho Q.

Nếu tài sản phát mãi không thu hồi đủ nợ thì ông Nguyễn Văn D tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán đến khi trả xong nợ cho Q.

Trong quá trình giải quyết vụ án Bị đơn, ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông thừa nhận có ký các hợp đồng tín dụng như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Về việc thực hiện trả tiền và thời gian vi phạm nghĩa vụ do đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, việc ký hợp đồng tín dụng nêu trên là do ông đứng tên trên hợp đồng vay dùm cho bà Lâm Thị T, ông D không có nhận tiền vay cho nên nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là thuộc về bà T. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn là của bà Lâm Thị T. Vì ông D chỉ là người đứng tên dùm trên hợp đồng vay tiền, thực tế người nhận tiền vay là bà T, bà T là người sử dụng số tiền vay nói trên. Ông yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Lâm Thùy T trình bày: Bà Trần Lâm Thùy T không đồng ý với yêu cầu phát mãi căn nhà số 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, Tp.HCM. Vì tài sản bảo đảm là của ba mẹ bà Trang. Việc bà T ký hợp đồng thế chấp để bảo lãnh cho khoản vay của ông D, các con bà T không biết nên không có giá trị pháp lý. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ kiện ông D có hành vi đe dọa, gây rối đến gia đình bà Thùy T.

Ông Li Thế H, Trương Đình Thái Anh có văn bản thống nhất với lời trình bày của bà Trần Lâm Thùy T và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án mời làm việc, hòa giải.

Tại phiên tòa sơ thẩm Bà Lâm Thị T có ông Võ Xuân V đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà T yêu cầu

ông D là người có trách nhiệm trả tiền vay cho nguyên đơn và không đồng ý với yêu cầu phát mãi tài sản là nhà đất của bà T tại địa chỉ 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, Tp.HCM. Vì ông D có tài sản để trả nợ nhưng cố tình tẩu tán tài sản. Ông V yêu cầu phong tỏa toàn bộ tài sản của ông D để trả nợ cho Ngân hàng. Hiện bà T đang khởi kiện ông D tại Tòa án nhân dân Quận 11 yêu cầu hủy hợp đồng mua bán nhà của ông D. Ông V yêu cầu được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và khiếu nại việc Thẩm phán không đưa ông V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm pháp luật. Ông khiếu nại việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là nhà đất tại địa chỉ 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, Tp.HCM là không đúng hiện trạng, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ghi nhà đất của bà T chỉ có 80m2 là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T nên yêu cầu hoãn phiên tòa để xem xét, thẩm định lại và đưa thêm người tham gia tố tụng là ông Lưu Phát H, Nguyễn Văn V đại diện Ngân hàng để làm rõ việc ông ký biên bản xác nhận giá trị tài sản thế chấp để bảo lãnh.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 56/2020/KDTM-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280, Điều 500 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 466, 471, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ của Nguyên đơn, Công ty TNHH MTV Q:

Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho Tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ của Nguyên đơn, Công ty TNHH MTV Q số tiền theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010

Tiền nợ gốc: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng)

Tiền lãi trong hạn: 1.174.418.612 đồng, tiền lãi quá hạn: 496.452.778 đồng.

Tiền nợ gốc và lãi là 2.670.871.390 đồng (hai tỷ sáu trăm bảy mươi triệu tám trăm bảy mươi một ngàn ba trăm chín mươi đồng).

Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011

Tiền nợ gốc: 5.500.000.000 đồng (năm tỷ năm trăm triệu đồng)

Tiền lãi trong hạn: 6.643.205.556 đồng, tiền lãi quá hạn: 2.708.872.222 đồng.

Tiền nợ gốc và lãi là 11.022.949.168 đồng (mười một tỷ không trăm hai mươi hai triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm năm mươi sáu đồng).

Tổng cộng, ông D phải thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên là 17.522.949.168 đồng (mười bảy tỷ năm trăm hai mươi hai triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn một trăm sáu mươi tám đồng).

Phương thức và thời hạn trả: Trả làm một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Tiền lãi được tiếp tục phát sinh kể từ ngày 15/7/2020 theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận trong 02 hợp đồng tín dụng nói trên cho đến khi ông Nguyễn Văn D trả hết nợ.

Ngay khi ông Nguyễn Văn D trả hết nợ cho Tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ của Nguyên đơn, Công ty TNHH MTV Q thì Công ty TNHH MTV Q phải trả lại bản chính các giấy tờ sau cho bà Lâm Thị T:

Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Lâm Thị T ngày 10/4/2006, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00205/27001.

Bản chính thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 27/4/2006 (theo biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp/cầm cố số 430/11/CN ngày 11/10/2011).

Trường hợp, ông Nguyễn Văn D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ của Nguyên đơn, Công ty TNHH MTV Q được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp thừa đất số 25, tờ bản đồ số 33 (BDDC), địa chỉ: 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, TP HCM do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Lâm Thị T ngày 10/4/2006, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00205/27001 để thu hồi nợ cho Công ty TNHH MTV Q.

Trường hợp, khi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Công ty TNHH MTV Q, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Văn D mà số tiền phát mãi tài sản thế chấp vẫn còn thừa thì phải trả lại số tiền còn thừa cho bà Lâm Thị T.

Trường hợp, khi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Công ty TNHH MTV Q sau khi thực hiện xong tất cả nghĩa vụ do ông Nguyễn Văn D phải chịu mà số tiền phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho Công ty TNHH MTV Q thì ông D phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 125.522.949 đồng (*một trăm hai mươi lăm triệu trăm hai mươi hai ngàn chín trăm bốn mươi chín đồng*) do ông Nguyễn Văn D phải nộp.

Hoàn lại cho Công ty TNHH MTV Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.681.350 đồng (*năm mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi một ngàn ba trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01270 ngày 05/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 7 năm 2020, bị đơn – ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo một phần bản án số 56/2020/DTM-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Ngày 27 tháng 7 năm 2020, bà Lâm Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và ngày 28 tháng 7 năm 2020, bà Trần Lâm Thùy T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn – ông Nguyễn Văn D trình bày: Số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010 và Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011 đều do bà T vay để kinh doanh riêng nên bà T phải chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T phải thanh toán toàn bộ số nợ và tiền án phí.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị T có ông Võ Xuân V đại diện trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét toàn diện tình tiết vụ án, đương sự đang khiếu nại mà vẫn mang vụ án ra xét xử, bỏ sót người tham gia tố tụng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và chuyển về sơ thẩm giải quyết lại vụ án để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T và các con của bà T hiện đang sống trong căn nhà thế chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Lâm Thùy T trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Võ Xuân V là người có hộ khẩu trong căn nhà thế chấp vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Hiện tại bà T và ông D tranh chấp tài sản trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản tại Tòa án nhân dân Quận 11 mà Tòa án cấp sơ thẩm không nhập hai vụ án vào giải quyết sẽ không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và chuyển về sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở. Các ý kiến kháng cáo này bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ đã khiếu nại nhiều lần tại tòa án cấp sơ thẩm nhằm kéo dài vụ án và đã được giải quyết khiếu nại nhiều lần. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì vụ án đã thụ lý từ năm 2012 đến nay, đề nghị tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Kháng cáo của bị đơn - ông Nguyễn Văn D và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Lâm Thùy T và bà Lâm Thị T là hợp

lệ, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định.

[2] Xét sau khi thụ lý vụ án đến ngày 25/6/2014, nguyên đơn - Ngân hàng TMCP X đã bán toàn bộ khoản nợ của ông Nguyễn Văn D cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q(Q) theo Hợp đồng mua, bán nợ số 463/2014/MBN.Q2-E, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP X là đúng theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 03/2018/NQ – HĐTP ngày 15/05/2018, Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp gồm hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010, hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1004-LDS-20105850 ngày 7/10/2011 và hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-20114791 ngày 11/10/2011, hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1004-LDS-20115929 ngày 11/10/2011 và lời thừa nhận của bị đơn ông Nguyễn Văn D tại tòa có cơ sở xác định số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/7/2020) bị đơn còn nợ nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010 với số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và Tiền lãi trong hạn là 1.174.418.612 đồng, tiền lãi quá hạn: 496.452.778 đồng. Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011 số tiền nợ gốc là 5.500.000.000 đồng và Tiền lãi trong hạn: 6.643.205.556 đồng, tiền lãi quá hạn: 2.708.872.222 đồng.

Tại tòa ông Nguyễn Văn D tuy đồng ý với khoản nợ trên nhưng kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm với lý do toàn bộ các khoản nợ này là do bà Lâm Thị T mượn, ông D chỉ là người đứng tên vay giúp bà T nên yêu cầu sửa án sơ thẩm tuyên buộc bà T phải thanh toán nợ và chịu toàn bộ án phí. Hội đồng xét xử nhận thấy: lời trình bày của ông D không được nguyên đơn và bà T thừa nhận, Các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ thể hiện người nhận tiền vay là ông D. Ngoài ra, ông D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà T là người vay và nhận tiền như lời bị đơn trình bày. Do đó tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông D phải thanh toán nợ là phù hợp thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phù hợp với Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Lâm Thùy T và bà Lâm Thị T cho rằng tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Võ Xuân V là người có hộ khẩu thường trú tại căn nhà số 674 Lạc Long Quân vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Hội đồng xét xử nhận thấy theo kết quả trả lời xác minh của công an phường 9, quận Tân Bình cho tòa án Quận Tân Bình vào các ngày 17/7/2013, 25/5/2018, ngày 10/6/2020 xác nhận: Ông Võ Xuân V có hộ khẩu thường trú tại 674 Lạc Long Q, phường C, quận T nhưng không thực tế cư ngụ tại địa phương và chuyển đến cư trú tại 504 Phạm Thế Hiển, phường 4, Quận 8 từ năm 2008 cho đến nay. Tại tòa đương sự kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông V là người đang chiếm hữu hợp pháp và hiện đang cư ngụ tại căn nhà là tài sản thế chấp tại địa chỉ số 674 Lạc Long Q, phường C, quận T. Do đó tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông V xin tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

[5] Xét kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Lâm Thùy T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không nhập vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà T và ông D tại Tòa án Quận 11 vào vụ án này giải quyết là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà T và gia đình bà T. Xét thấy hai vụ án được thụ lý bằng hai vụ kiện khác nhau, quan hệ tranh chấp khác nhau, việc không nhập hai vụ án để giải quyết chung trong cùng một vụ án vẫn bảo đảm đúng pháp luật theo qui định tại Điều 42 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 nên kháng cáo của bà Trang không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Xét tài sản thế chấp là Nhà đất tại 674 Lạc Long Q, phường C, quận T thuộc quyền sở hữu của bà T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00205/27001 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 10/4/2006. Bà Lâm Thị T ký hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của ông D tại E là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng thế chấp tài sản đã được công chứng hợp lệ và đã thực hiện việc đăng ký thế chấp theo đúng qui định tại Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/07/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo và Điều 342, Điều 343, Điều 715, Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về thế chấp tài sản và hình thức thế chấp tài sản do đó yêu cầu kháng cáo của bà T và bà Trang đề nghị không xử lý tài sản thế chấp và hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung là không có căn cứ chấp nhận.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Văn D và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lâm Thị T và bà Trần Lâm Thùy T. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 56/2020/KDTM-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 192, Điều 147, Điều 200, Điều 201, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 273, Điều 280 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 466, Điều 471 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 306 Luật Thương Mại

- Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Áp dụng khoản 1 Điều 8 và Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1.1 Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH MTV Q là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng TMCP X :

Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV Q là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng TMCP X số tiền theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010:Tiền nợ gốc: 1.000.000.000 đồng, Tiền lãi trong hạn: 1.174.418.612 đồng, tiền lãi quá hạn: 496.452.778 đồng.Tổng cộng là 2.670.871.390 đồng (hai tỷ sáu trăm bảy mươi triệu tám trăm bảy mươi một ngàn ba trăm chín mươi đồng).

Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011:Tiền nợ gốc: 5.500.000.000 đồng, Tiền lãi trong hạn: 6.643.205.556 đồng, tiền lãi quá hạn: 2.708.872.222 đồng.Tổng cộng là 11.022.949.168 đồng (mười một tỷ không trăm hai mươi hai triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm năm mươi sáu đồng).

Tổng cộng, ông D phải thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên là 17.522.949.168 đồng (mười bảy tỷ năm trăm hai mươi hai triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn một trăm sáu mươi tám đồng).

Phương thức và thời hạn trả: Trả làm một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2 Kể từ ngày 15/7/2020 cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 1004 - LAV-201004044 ngày 5/10/2010 và Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-201104791 ngày 11/10/2011 tương ứng với số tiền còn phải thi hành án và thời gian chưa thi hành án.

1.3 Ngay khi ông Nguyễn Văn D trả hết nợ thì Công ty TNHH MTV Q là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng TMCP X phải trả lại bản chính các giấy tờ sau cho bà Lâm Thị T:

- Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Lâm Thị T ngày 10/4/2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00205/27001.

- Bản chính thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 27/4/2006 (theo biên bản giao nhận hồ sơ tài sản thế chấp/cầm cố số 430/11/CN ngày 11/10/2011).

1.4 Trong trường hợp, ông Nguyễn Văn D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH MTV Q là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng TMCP X được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp thừa đất số 25, tờ bản đồ số 33 (BDDC), địa chỉ: 674 Lạc Long Q, phường C, quận T, TP HCM do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Lâm Thị T ngày 10/4/2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00205/27001 để thu hồi nợ cho Công ty TNHH MTV Q.

Trường hợp, khi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Công ty TNHH MTV Q, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Văn D mà số tiền phát mãi tài sản thế chấp vẫn còn thừa thì phải trả lại số tiền còn thừa cho bà Lâm Thị T.

Trường hợp, khi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Công ty TNHH MTV Q sau khi thực hiện xong tất cả nghĩa vụ do ông Nguyễn Văn D phải chịu mà số tiền phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho Công ty TNHH MTV Q thì ông D phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ.

2. Về án phí:

2.1 Án phí KDTM sơ thẩm: 125.522.949 đồng (*một trăm hai mươi lăm triệu trăm hai mươi hai ngàn chín trăm bốn mươi chín đồng*) do ông Nguyễn Văn D phải nộp.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí KDTMST. Hoàn lại cho Công ty TNHH MTV Q là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng TMCP X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.681.350 đồng (*năm mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi một ngàn ba trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01270 ngày 05/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được căn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0068052 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Lâm Thùy T phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được căn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0068053 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lâm Thị T được miễn nộp tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự ;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Chinh

